

Bản án số: 15/2023/DS-ST
Ngày: 20-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản, hợp đồng thế chấp quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Châu Phương
2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023, quyết định hoãn phiên toà số 47/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 73/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trần Trúc P, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện M1, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

- Bị đơn: Ông Đoàn Công T2, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị Dạ T3, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Ấp A2, xã A3, huyện C, tỉnh Bến Tre. *(Xin vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn D, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Trúc P có nội dung như sau:

Ông Đoàn Văn D có cho ông Đoàn Công T2 vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, mục đích để ông T2 làm ăn, kinh doanh. Thời hạn vay là 04 năm, từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2024, vay có lãi với mức lãi suất như sau: Hai năm đầu từ ngày 24/12/2020 đến 24/12/2022, lãi suất là 2%/tháng; Năm thứ ba từ ngày 24/12/2022 đến 24/12/2023 lãi suất là 2,5%/tháng; Năm thứ tư từ ngày 24/12/2023 đến 24/12/2024 lãi suất là 3%/tháng. Ông T2 đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T2 đã đóng lãi, phí cho ông D được 03 tháng với tổng số tiền là 24.600.000 đồng.

Để bảo đảm cho hợp đồng vay, ông T2 thế chấp cho ông D thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông T2 đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, sổ vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Đoàn Công T2 ngày 11 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất nêu trên cho ông D cất giữ.

Những nội dung thỏa thuận về hợp đồng vay các bên không có lập thành văn bản nhưng nội dung thỏa thuận về lãi suất và việc thế chấp đất thì các bên có lập thành văn bản, cụ thể là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/12/2020 nhưng không có công chứng, chứng thực và không có đăng ký với cơ quan quản lý đất đai. Cũng trong văn bản này, hai bên có thỏa thuận nếu ông T2 chậm trả lãi trong vòng 03 tháng thì ông D được quyền nộp hồ sơ chuyển quyền thửa đất thế chấp.

Do đó, tại khởi kiện ngày 21/10/2021, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông D thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đoàn Công T2 có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng và trả tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 24/12/2020 đến ngày 23/02/2023 là 26 tháng, thành tiền là 86.320.000 đồng, phía ông D đồng ý khấu trừ số tiền lãi, phí ông T2 đã đóng trước đó là 24.600.000 đồng, còn lại ông T2 phải trả cho ông D là 61.720.000 đồng. Tổng cộng 461.720.000 đồng.

Bị đơn ông Đoàn Công T2 trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa như sau:

Ông thừa nhận có vay của ông Đoàn Văn D số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng để làm ăn, kinh doanh, thời hạn vay là 04 năm, từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2024. Lãi suất hai năm đầu từ ngày 24/12/2020 đến 24/12/2022 là 2%/tháng, lãi suất năm thứ ba từ ngày 24/12/2022 đến 24/12/2023 là 2,5%/tháng, lãi suất năm thứ tư từ ngày 24/12/2023 đến 24/12/2024 là 3%/tháng. Ông đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp

đồng, ông đã đóng lãi, phí cho ông D được 03 tháng với tổng số tiền là 24.600.000 đồng.

Ông có ký hợp đồng thế chấp cho ông D thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, toạ lạc tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre và đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, số vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Đoàn Công T2 ngày 11 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất nêu trên cho ông D cất giữ. Tuy nhiên ông chỉ ký hợp đồng để làm tin và nâng cao trách nhiệm đóng lãi cho ông D mà thôi. Hợp đồng thế chấp giữa ông và ông D không có công chứng, chứng thực và không có đăng ký với cơ quan quản lý đất đai. Về nội dung trong hợp đồng có nêu nêu ông T2 chậm trả lãi trong vòng 03 tháng thì ông D được quyền nộp hồ sơ chuyển quyền thửa đất thế chấp là do văn bản đánh máy sẵn ông không đồng ý nội dung này.

Sau khi ông đóng lãi cho ông D được 03 tháng thì cũng là thời gian bùng phát dịch bệnh Covid 19, việc làm ăn kinh doanh gặp khó khăn, ông không đóng lãi nổi nữa nên ông có đến gặp ông D để thương lượng phương án ông D nhận chuyển nhượng luôn thửa đất này để cân trừ nợ, phần tiền chuyển nhượng còn lại ông D sẽ hoàn tiền lại cho ông hoặc ông D trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông để ông chuyển nhượng cho người khác và trả tiền lại cho ông D nhưng ông D đều không đồng ý.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng vay tài sản thì ông đồng ý chấm dứt, ông chấp nhận trả cho ông D số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng nhưng ông chấp nhận trả tiền lãi vì ông đã chủ động thương lượng nhưng ông D không chịu, thời gian thực hiện hợp đồng lại vướng dịch bệnh ông không làm ăn được. Ông yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả lại cho ông bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, số vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Đoàn Công T2 ngày 11 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, địa chỉ ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Dạ T3 xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau:

Bà và ông Đoàn Công T2 kết hôn sau khi ông T2 vay tiền của ông D. Bà không liên quan và không sử dụng số tiền vay nêu trên. Đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, toạ lạc tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre, bà và ông T2 có đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc trên đất như biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ của Tòa án đã nêu. Do ông T2 không có thoả thuận chuyển nhượng thửa đất trên cho ông D nên bà không có ý kiến cũng như không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn D. Buộc bị đơn ông Đoàn Công T2 có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Văn D số tiền vay gốc là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi là 61.720.000 đồng. Buộc ông Đoàn Văn D có nghĩa vụ trả lại cho ông Đoàn Công T2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, số vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 11 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Đoàn Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Đoàn Công T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 410,1 m², thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Quá trình giải quyết vụ án, phía ông D có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T2 có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền vay gốc là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/12/2020. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 317, 463 của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông D có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Đoàn Công T2 có nơi cư trú tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Dạ T3 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T3.

[4] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Đoàn Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Đoàn Công T2, buộc ông Đoàn Công T2 có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 61.720.000 đồng. Bị đơn ông Đoàn Công T2 đồng ý chấm dứt hợp đồng vay tài sản với ông D, chấp nhận trả cho ông D số tiền vay gốc 400.000.000 đồng, không chấp nhận trả tiền lãi và yêu cầu ông D trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, số vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 11 tháng 5

năm 2020 cho ông Đoàn Công T2 đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, địa chỉ ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền vay gốc 400.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Ông T2 thừa nhận có vay của ông D số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng để làm ăn kinh doanh, thời hạn vay là 04 năm, từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2024, vay có lãi, lãi suất hai năm đầu từ ngày 24/12/2020 đến 24/12/2022 là 2%/tháng, lãi suất năm thứ ba từ ngày 24/12/2022 đến 24/12/2023 là 2,5%/tháng, lãi suất năm thứ tư từ ngày 24/12/2023 đến 24/12/2024 là 3%/tháng. Phía ông D thừa nhận ông T2 đã đóng lãi, phí cho ông D 03 tháng với tổng số tiền là 24.600.000 đồng. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, phía ông D và ông T2 đều thống nhất chấm dứt hợp đồng vay tài sản, ông T2 đồng ý trả cho ông D số tiền vay gốc 400.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi là 61.720.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Hợp đồng vay tài sản xác lập giữa ông D và ông T2 là hợp đồng vay có lãi, lãi suất hai bên thống nhất. Thời hạn vay của hợp đồng bắt đầu từ ngày 24/12/2020 và kết thúc ngày 20/3/2023 (do tại phiên toà hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng). Do đó, căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự, ông T2 phải có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc 400.000.000 đồng cho ông T2 với mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên toà, phía nguyên đơn ông D chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 24/12/2020 đến ngày 23/02/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng và đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi, phí mà ông T2 đã đóng cho ông D là 24.600.000 đồng. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, ông T2 phải có nghĩa vụ trả lãi cho ông D với số tiền là $(400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng}) - 24.600.000 \text{ đồng} = 61.720.000 \text{ đồng}$. Về lý do bị đơn đưa ra để không trả tiền lãi không được nguyên đơn chấp nhận, hai bên không thoả thuận trong hợp đồng, do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu không trả lãi của bị đơn.

[7] Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 21/12/2020 giữa ông Đoàn Văn D và ông Đoàn Công T2 đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên chưa được công chứng, chứng thực theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai, chưa được đăng ký biến động theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 95 của Luật đất đai. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 188 của Luật đất đai thì *“Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính”*. Như vậy, trong trường hợp này, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa các bên không thoả mãn quy định kể trên nên không có hiệu lực, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt

quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Do đó, ông D đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, số vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 11 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre của ông T2 và ông T2 có yêu cầu ông D trả lại nên buộc ông D có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông T2 là phù hợp.

[8] Xét về án phí: Bị đơn ông Đoàn Công T2 có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn D.

Buộc bị đơn ông Đoàn Công T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Đoàn Văn D số tiền vay gốc là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi là 61.720.000 (sáu mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc ông Đoàn Văn D có nghĩa vụ trả lại cho ông Đoàn Công T2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV600453, số vào sổ cấp GCN: CS05819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 11 tháng 5 năm 2020 cho ông Đoàn Công T2 đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Về chi phí tố tụng 937.000 (chín trăm ba mươi bảy nghìn) đồng do ông Đoàn Văn D có nghĩa vụ chịu, đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.469.000 (hai mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn) đồng do ông Đoàn Công T2 có nghĩa vụ chịu.

Hoàn trả cho ông Đoàn Văn D tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: Số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001563 ngày 17/11/2021; Số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001200 ngày 24/02/2023; Số tiền 11.527.000 (mười một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001190 ngày 23/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự (3b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân